

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ PP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tháng 3 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì PP (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Mai Văn Bình	Chủ tịch
Ông Mai Thúc Định	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Hải Yên	Ủy viên
Bà Nguyễn Thúy Hiền	Ủy viên
Bà Mai Hương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Mai Văn Bình	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Trung Quyết	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Thúc Định	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hải Yên	Phó Tổng Giám đốc
Bà Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc

Bổ nhiệm ngày 01/12/2015

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

35115
CỘNG
HÒA
KIỂM
TOÁN
AN
CHỈ
HẢI
PHÒNG
BANK

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mai Văn Bình
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2016

5-00
TY
H
TOA
VIỆT
HAI
PHONG
- TP

Số: 73/2016/KT-AVHP-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì PP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì PP (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28/3/2016, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì PP tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Hoa

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0804-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Tạ Thị Việt Phương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

1445-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.867.621.834	118.248.386.631
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		37.103.791.252	19.891.025.405
1. Tiền	111	5	5.103.791.252	6.991.025.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		32.000.000.000	12.900.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.847.871.000	10.458.871.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	16.847.871.000	10.458.871.000
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.688.762.712	37.062.728.248
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	31.407.954.406	37.133.486.871
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.594.146.446	92.510.391
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	349.040.369	499.109.495
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(662.378.509)	(662.378.509)
IV- Hàng tồn kho	140		22.412.048.027	48.304.559.120
1. Hàng tồn kho	141	11	22.412.048.027	48.304.559.120
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		815.148.843	2.531.202.858
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	-	15.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		811.895.843	2.069.379.758
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.2	3.253.000	446.823.100
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		38.250.937.918	37.991.613.938
II- Tài sản cố định	220		33.579.403.665	33.429.576.786
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	28.349.524.783	29.418.356.904
- Nguyên giá	222		140.138.163.885	136.204.940.702
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(111.788.639.102)	(106.786.583.798)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	1.800.000.000	500.000.000
- Nguyên giá	225		1.900.000.000	1.800.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(100.000.000)	(1.300.000.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	3.429.878.882	3.511.219.882
- Nguyên giá	228		4.067.050.050	4.067.050.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(637.171.168)	(555.830.168)
IV- Tài sản dở dang dài hạn	240		2.832.374.764	2.216.422.820
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	2.832.374.764	2.216.422.820
VI- Tài sản dài hạn khác	260		1.839.159.489	2.345.614.332
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	21.375.000	49.875.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17.1	5.321.858	-
5. Lợi thế thương mại	269		1.812.462.631	2.295.739.332
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		149.118.559.752	156.240.000.569

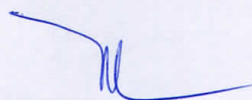
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ	300		51.409.625.208	63.482.277.442
I- Nợ ngắn hạn	310		46.035.140.898	60.167.928.034
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	20.635.680.263	44.250.595.564
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.420.433.494	69.717.846
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19.1	2.459.878.623	1.402.496.066
4. Phải trả người lao động	314		4.398.855.230	3.315.558.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	392.314.207	78.661.340
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.1	1.462.133.026	1.214.837.744
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	10.889.600.000	7.485.715.119
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		3.376.246.055	2.350.346.055
II- Nợ dài hạn	330		5.374.484.310	3.314.349.408
7. Phải trả dài hạn khác	337	20.2	2.000.000.000	2.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	3.374.484.310	1.309.416.960
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	4.932.448
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97.708.934.544	92.757.723.127
I- Vốn chủ sở hữu	410		97.708.934.544	92.757.723.127
1. Vốn góp của chủ sở hữu	410	23	38.800.000.000	38.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411		38.800.000.000	38.800.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	411a	23	16.450.600.000	16.450.600.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	412	23	(2.135.959.775)	(2.135.959.775)
8. Quỹ đầu tư phát triển	415		31.005.740.421	26.077.437.920
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.515.624.498	11.236.932.682
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15.948.740	62.633.571
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.499.675.758	11.174.299.111
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		2.072.929.400	2.328.712.300
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		149.118.559.752	156.240.000.569

Người lập biểu - Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2016
Tổng Giám đốc




Mai Văn Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Mẫu số B 02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	287.985.884.424	257.235.275.075
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	526.208.873	3.705.760
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	287.459.675.551	257.231.569.315
4. Giá vốn hàng bán	11	26	257.953.166.226	231.608.835.485
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		29.506.509.325	25.622.733.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.047.697.048	1.289.785.425
7. Chi phí tài chính	22	28	658.192.455	670.554.477
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		616.336.890	500.551.769
9. Chi phí bán hàng	25	29	5.828.708.688	4.954.522.395
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	8.873.088.327	6.816.112.246
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		15.194.216.903	14.471.330.137
12. Thu nhập khác	31	30	-	3.590.000
13. Chi phí khác	32	30	461.904.017	99.808.016
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	30	(461.904.017)	(96.218.016)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.732.312.886	14.375.112.121
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.014.484.898	2.976.343.220
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	(10.254.306)	7.747.435
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.728.082.294	11.391.021.466
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		11.499.675.758	11.174.299.111
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		228.406.536	216.722.355
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	3.144	2.754

Người lập biểu - Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc




Mai Văn Bình

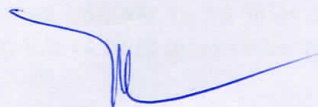
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Mẫu số B 03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.732.312.886	14.375.112.121
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		5.683.396.304	6.540.710.212
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(18.532.800)	86.157.219
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	27	(962.795.542)	(1.289.785.425)
- Chi phí lãi vay	06	28	616.336.890	500.551.769
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		20.050.717.738	20.212.745.896
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.375.783.204	(1.314.811.803)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		25.892.511.093	(12.641.138.349)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(18.880.891.938)	19.100.580.616
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		43.500.000	(64.875.000)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(627.694.980)	(557.336.762)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2.693.344.964)	(2.849.932.620)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(78.100.000)	(338.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		29.082.480.153	21.546.331.978
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(6.449.175.127)	(5.072.059.184)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23		(35.351.000.000)	(34.925.697.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		28.962.000.000	24.466.826.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.145.308.590	1.198.156.242
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.692.866.537)	(14.332.773.942)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		117.939.153.545	112.947.389.122
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(111.870.201.314)	(113.789.669.421)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(600.000.000)	(600.000.000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.645.800.000)	(5.725.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(176.847.769)	(7.168.080.299)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		17.212.765.847	45.477.737
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		19.891.025.405	19.845.547.668
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		37.103.791.252	19.891.025.405

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2015.

Người lập biểu - Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2016
Tổng Giám đốc




Mai Văn Bình

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Bao bì PP (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 815QĐ/UB ngày 17/4/2003 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về việc chuyển Nhà máy Bao bì PP thành Công ty Cổ phần Bao bì PP. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203000436 ngày 21/4/2003, thay đổi lần thứ nhất ngày 06/6/2007, thay đổi lần thứ hai ngày 06/11/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 11/8/2010, thay đổi lần thứ tư ngày 25/11/2010, thay đổi lần thứ năm ngày 21/12/2011, thay đổi lần thứ sáu ngày 19/01/2012, thay đổi lần thứ bảy ngày 31/10/2013, thay đổi lần thứ tám ngày 11/4/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 38.800.000.000 VND, mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 263 Trần Nguyên Hãn, Phường Nghĩa Xá, Quận Lê Chân, Thành phố Hải Phòng.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm bao bì các loại từ chất dẻo; sản xuất bao bì carton sóng, phẳng; kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành bao bì chất dẻo và bao bì giấy.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.

1.6 Cấu trúc Công ty:

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty Cổ phần Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch, trụ sở chính tại Thửa 12, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Xã Lộc Khang, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất bao bì từ chất dẻo và bao bì giấy, phụ gia cho ngành nhựa, mua bán vật tư và thiết bị cho ngành nhựa và ngành giấy. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại công ty con này là 91,11% (số đầu năm là 91,11%).

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất:

Như trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 để có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó và được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.4 Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (trừ khoản tiền gửi ngân hàng gốc ngoại tệ). Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì Công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tại ngày 31/12/2015, Công ty chưa hạch toán chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản dưới dạng tiền có gốc ngoại tệ do số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ là không đáng kể và chênh lệch do đánh giá rất nhỏ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập báo cáo tài chính;

Tỷ giá sử dụng để quy đổi nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2015 là 22.540 VND/USD, 31/12/2014 là 21.380 VND/USD.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Các khoản tương đương tiền".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.... Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MÃ SỐ B 09 - DN/HN

thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi tiền gửi; phải thu khác; tạm ứng.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu.

Tập hợp chi phí và tính giá thành theo phương pháp giản đơn.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ các tài sản cố định được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và Quyết định số 1173/QĐ-BTC ngày 21/5/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	2015
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

Trong năm, Công ty không khấu hao thiết bị, dụng cụ quản lý do đã khấu hao hết.

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính và khấu hao

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản thuê khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian đi thuê nếu thời hạn thuê ngắn hơn thời hạn sử dụng hữu ích của tài sản thuê, cụ thể như sau (nếu có):

	Năm 2015
	(số tháng)
Máy móc, thiết bị	38

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí bỏ ra để có được quyền sử dụng 7.213 m² đất tại Thửa 12, Khu công nghiệp Nhơn Trạch II, Xã Lộc Khang, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai trong 52 năm 04 tháng kể từ ngày 26/11/2003 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG103347 ngày 24/9/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí mở L/C, chi phí vận chuyển và chi phí mua 06 máy dệt Hengli chưa hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng tại thời điểm 31/12/2015 và chi phí xây dựng công trình nhà kho 24x48m - nhà T3. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: lợi thế thương mại, chi phí công cụ, dụng cụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều một cách có hệ thống trong suốt thời gian ước tính không quá 10 năm kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Chi phí công cụ, dụng cụ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian gian bỏ của công cụ dụng cụ xuất dùng để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về các khoản kinh phí công đoàn; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; phải trả khác gồm: cổ tức phải trả, kiểm tra huấn luyện - Quỹ quốc phòng, đặt cọc chế bản in; phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.4.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm: Các khoản đi vay, nợ thuê tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh và được phản ánh trên chỉ tiêu chi phí tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí ăn ca, tiền điện, tiền nước và các chi phí phải trả khác, trong đó: chi phí tiền điện, nước, cước điện thoại và internet phát sinh trong kỳ nhưng đến thời điểm 31/12/2015 chưa thanh toán.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm vốn góp của các cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được phản ánh theo giá thực tế mua lại bao gồm cả giá mua và chi phí liên quan đến việc mua lại.

Trong năm, Công ty mẹ phân phối lợi nhuận sau thuế của năm 2014 theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHCĐ/HPB ngày 08/4/2015, cụ thể: trích quỹ đầu tư phát triển 4.460.743.666 VND, trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 1.104.000.000 VND và chia cổ tức bằng tiền mặt cho số lượng cổ phiếu đang lưu hành với tỷ lệ 15%, tương ứng 5.485.800.000 VND.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);

- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức, lợi nhuận.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Cụ thể như sau:

Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu, bao gồm: Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Lãi tiền vay; lỗ chênh lệch tỷ giá, Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí vận chuyển.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

4.23 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.24 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

4.25 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.26 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương và Công ty có chung các thành viên quản lý chủ chốt. Ông Mai Văn Bình là Chủ tịch Hội đồng quản trị của cả hai công ty. Theo đó, tổ chức và cá nhân nêu trên được coi là bên liên quan của Công ty.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 38.

5. TIỀN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	39.102.367	160.884.475
Tiền gửi ngân hàng	5.064.688.885	6.830.140.930
Cộng	5.103.791.252	6.991.025.405

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015 VND		01/01/2015 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	16.847.871.000	16.847.871.000	10.458.871.000	10.458.871.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nhơn Trạch	9.882.871.000	9.882.871.000	6.293.871.000	6.293.871.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Hải Phòng	5.165.000.000	5.165.000.000	4.165.000.000	4.165.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng	1.800.000.000	1.800.000.000	-	-

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	31.407.954.406	37.133.486.871
Các khoản phải thu của khách hàng khác	31.407.954.406	37.133.486.871

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	349.040.369	(6.771.600)	499.109.495	(6.771.600)
Phải thu lãi tiền gửi có kì hạn	68.531.333	-	251.044.381	-
Phải thu khác	45.047.425	(6.771.600)	14.771.600	(6.771.600)
Tạm ứng	235.461.611	-	233.293.514	-

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(662.378.509)	(662.378.509)
Trích lập dự phòng	(-)	(-)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(662.378.509)	(662.378.509)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(655.606.909)	(655.606.909)
- Phải thu khác	(6.771.600)	(6.771.600)

10. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	662.378.509	-	662.378.509	-
Các khoản phải thu	662.378.509	-	662.378.509	-
Công ty TNHH Giang Hưng	384.484.939	-	384.484.939	-
<i>Quá hạn trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>384.484.939</i>	<i>-</i>	<i>384.484.939</i>	<i>-</i>
Các khách hàng khác	277.893.570	-	277.893.570	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.294.224.458	(-) 32.225.326.661		(-)
Công cụ, dụng cụ	272.787.571	(-) 168.369.182		(-)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8.235.291.702	(-) 10.641.793.710		(-)
Thành phẩm	2.560.351.765	(-) 5.269.069.567		(-)
Hàng hóa	49.392.531	(-) -		(-)
Cộng	22.412.048.027	(-) 48.304.559.120		(-)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	-	15.000.000
Chi phí công cụ, dụng cụ (máy nén khí)	-	15.000.000
12.2 Dài hạn	21.375.000	49.875.000
Chi phí công cụ, dụng cụ (máy dệt thoi)	21.375.000	49.875.000

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Đơn vị tính: VND					
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	35.534.449.338	98.516.746.962	2.115.278.038	38.466.364	136.204.940.702
Tăng trong năm	-	3.933.223.183	-	-	3.933.223.183
Mua sắm	-	1.715.814.120	-	-	1.715.814.120
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	2.217.409.063	-	-	2.217.409.063
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	35.534.449.338	102.449.970.145	2.115.278.038	38.466.364	140.138.163.885
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	16.414.332.982	88.878.282.470	1.455.501.982	38.466.364	106.786.583.798
Tăng trong năm	1.737.861.662	3.098.821.924	165.371.718	-	5.002.055.304
Khấu hao trong năm	1.737.861.662	3.098.821.924	165.371.718	-	5.002.055.304
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2015	18.152.194.644	91.977.104.394	1.620.873.700	38.466.364	111.788.639.102
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2015	19.120.116.356	9.638.464.492	659.776.056	-	29.418.356.904
Tại ngày 31/12/2015	17.382.254.694	10.472.865.751	494.404.338	-	28.349.524.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 95.742.751.503 VND (tại ngày 31/12/2014 là 79.838.913.002 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định cầm cố, thế chấp tại ngày 31/12/2015 là 25.335.811.332 VND, giá trị hao mòn lũy kế là 7.048.796.020 VND.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

NGUYÊN GIÁ	Đơn vị tính: VND	
	Máy móc thiết bị	Cộng
Tại ngày 01/01/2015	1.800.000.000	1.800.000.000
Thuê tài chính trong năm	1.900.000.000	1.900.000.000
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	1.800.000.000	1.800.000.000
Tại ngày 31/12/2015	1.900.000.000	1.900.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	1.300.000.000	1.300.000.000
Khấu hao trong năm	600.000.000	600.000.000
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	1.800.000.000	1.800.000.000
Tại ngày 31/12/2015	100.000.000	100.000.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	500.000.000	500.000.000
Tại ngày 31/12/2015	1.800.000.000	1.800.000.000

Tài sản cố định thuê tài chính là máy thổi ống và máy cắt theo Phụ lục hợp đồng số 01PL/HAIPAC-BINHMINH/2015 ngày 01/11/2015 của Hợp đồng thuê tài chính số 3010/HAIPAC-BINHMINH ngày 30/10/2012 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hóa chất Bình Minh.

(1) Hợp đồng thuê tài chính số 3010/HAIPAC-BINHMINH ngày 30/10/2012 giữa Công ty và Công ty CP Hóa chất Bình Minh:

Tổng giá trị tài sản cho thuê : 1.800.000.000 VND (chưa có thuế GTGT).
 Thời hạn cho thuê : 36 tháng kể từ ngày 01/11/2012.
 Lãi suất cho thuê : Không tính lãi.
 Trả nợ gốc : Thanh toán theo quý, định kỳ vào ngày 30 của tháng cuối từng quý.
 Số dư nợ tại 31/12/2015 : 0 VND.

(1a) Phụ lục hợp đồng số 01PL/HAIPAC-BINHMINH/2015 ngày 01/11/2015 giữa Công ty và Công ty CP Hoá chất Bình Minh:

Tổng giá trị tài sản cho thuê : 1.900.000.000 VND (chưa có thuế GTGT).
 Thời hạn cho thuê : 38 tháng kể từ ngày 01/11/2015 đến hết ngày 31/12/2018.
 Lãi suất cho thuê : Không tính lãi.
 Trả nợ gốc : Thanh toán theo quý, định kỳ vào ngày 30 của tháng cuối từng quý.
 Số dư nợ tại 31/12/2015 : 1.800.000.000 VND.
 Số phải trả trong năm 2016 : 600.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MÃ SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Đơn vị tính: VND	
	Quyền sử dụng đất	Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2015	4.067.050.050	4.067.050.050
Tại ngày 31/12/2015	4.067.050.050	4.067.050.050
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2015	555.830.168	555.830.168
Khấu hao trong năm	81.341.000	81.341.000
Tại ngày 31/12/2015	637.171.168	637.171.168
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2015	3.511.219.882	3.511.219.882
Tại ngày 31/12/2015	3.429.878.882	3.429.878.882

16. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Tại ngày 01 tháng 01	2.216.422.820	-
Tăng trong năm	2.833.361.007	2.216.422.820
Xây dựng cơ bản	1.298.953.231	-
Mua sắm TSCĐ	1.534.407.776	2.216.422.820
Giảm trong năm	2.217.409.063	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	2.217.409.063	-
Giảm khác	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	2.832.374.764	2.216.422.820
(*) Bao gồm:		
	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Chi phí mua sắm mới 09 máy dệt và 04 con thoi	-	2.216.422.820
Chi phí mua sắm mới 06 máy dệt (Hengli)	1.533.421.533	-
Chi phí xây dựng công trình nhà kho 24x48m- nhà T3	1.298.953.231	-
Cộng	2.832.374.764	2.216.422.820

17. THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
17.1 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.321.858	
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ lãi các giao dịch nội bộ	5.321.858	
17.2 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		4.932.448
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		22%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ lỗ các giao dịch nội bộ		4.932.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	20.635.680.263	44.250.595.564
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	9.221.853.392	31.822.205.800
Các đối tượng công nợ ngoại tệ	6.934.356.000	31.822.205.800
Công ty Cổ phần Bao bì Hoàng Thạch	2.287.497.392	-
Phải trả cho các đối tượng khác	11.413.826.871	12.428.389.764

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	102.451.979	14.937.480.252	15.039.935.231	(3.000)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.289.524.087	3.048.305.775	2.693.344.964	1.644.484.898
Thuế thu nhập cá nhân	10.520.000	397.797.189	366.031.364	42.285.825
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(446.823.100)	1.871.295.323	654.614.323	769.857.900
Cộng	955.672.966	20.254.878.539	18.753.925.882	2.456.625.623
<i>Trong đó:</i>				
19.1 Phi nộp	1.402.496.066			2.459.878.623
19.2 Phải thu	446.823.100			3.253.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
20.1 Ngắn hạn	1.462.133.026	1.214.837.744
Kinh phí công đoàn	455.518.006	355.759.911
Bảo hiểm xã hội	(112.045.824)	(8.439.767)
Bảo hiểm y tế	108.913.244	-
Cổ tức phải trả	48.000.000	48.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	961.747.600	819.517.600
Kiểm tra huấn luyện - Quỹ quốc phòng	30.000	1.140.000
Đặt cọc chế bản in	961.717.600	961.917.600
Phải thu về tiền vỏ cườc	-	(144.000.000)
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	460.000
20.2 Dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.000.000.000	2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Ngắn hạn	392.314.207	78.661.340
Lãi vay phải trả	-	11.358.090
Ăn ca, nước nóng	127.077.000	-
Tiền điện	218.625.080	-
Tiền nước	8.585.774	-
Chi phí phải trả khác	38.026.353	67.303.250

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
22.1 Ngắn hạn	10.889.600.000	7.485.715.119
Các khoản vay (a)	10.289.600.000	6.985.715.119
Các khoản nợ thuê tài chính (b)	600.000.000	500.000.000
22.2 Dài hạn	3.374.484.310	1.309.416.960
Các khoản vay (a)	2.174.484.310	1.309.416.960
Các khoản nợ thuê tài chính (b)	1.200.000.000	-

a. Các khoản vay

	31/12/2015 VND		Trong năm VND		01/01/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	9.633.600.000	9.633.600.000	114.518.086.195	111.378.201.314	6.493.715.119	6.493.715.119
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (1)	9.633.600.000	9.633.600.000	114.518.086.195	111.378.201.314	6.493.715.119	6.493.715.119
Nợ dài hạn đến hạn trả	656.000.000	656.000.000	656.000.000	492.000.000	492.000.000	492.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	656.000.000	656.000.000	656.000.000	492.000.000	492.000.000	492.000.000
Vay dài hạn	2.174.484.310	2.174.484.310	1.521.067.350	656.000.000	1.309.416.960	1.309.416.960
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (2)	2.174.484.310	2.174.484.310	1.521.067.350	656.000.000	1.309.416.960	1.309.416.960

(1) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số HM2015/HAIPAC-VCB ngày 26/10/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Bao bì PP:

- Hạn mức cấp tín dụng : 70.000.000.000 VND
 Mục đích vay : Cho vay vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty
 Thời hạn cho vay : Tối đa 06 tháng kể từ ngày rút vốn cho đến khi trả hết nợ tính cho từng lần rút vốn ghi trên Giấy nhận nợ
 Lãi suất cho vay trong hạn : Được xác định tại thời điểm giải ngân theo thông báo lãi suất của Bên cho vay trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ
 Lãi suất quá hạn : 150% lãi suất trong hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tài sản đảm bảo : + 220.600 cổ phiếu quỹ mã HPB của Công ty theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 02-12TH/HĐTC-BBPP ngày 16/02/2012 và tất cả các phụ lục HĐTC kèm theo hợp đồng này
+ Dây chuyền máy móc thiết bị đã qua sử dụng của Công ty Bao bì Hải Phòng - Nhơn Trạch tại KCN Nhơn Trạch II- Đồng Nai theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01-12/HĐTC-BBPP ngày 11/04/2012 và tất cả các phụ lục HĐTC kèm theo hợp đồng này
+ 12 máy dệt Starlinger trị giá 2.182.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01-12TH/HĐTC-BBPP ngày 16/02/2012 và tất cả các phụ lục HĐTC kèm theo hợp đồng này
+ Hệ thống máy dệt bao bì PP trị giá 18.246.445.000 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 2015/MM/PP ngày 27/7/2015 và tất cả các phụ lục HĐTC kèm theo hợp đồng này
+ Nhà xưởng, vật kiến trúc, tài sản trên đất tại 143 Văn Tràng, Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng trị giá 15.270.237.287 VND theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02-2015/BDS/BBPP ngày 13/8/2015 và tất cả các phụ lục HĐTC kèm theo hợp đồng này
- Trả nợ gốc : Thanh toán nợ gốc vào ngày đến hạn ghi trên Giấy nhận nợ hoặc thời điểm khác theo thỏa thuận bằng văn bản giữa các bên
- Trả lãi vay : Trả lãi vốn vay vào ngày 26 hàng tháng

(1a) Giấy nhận nợ số 01 ngày 07/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Bao bì PP:

- Số tiền nhận nợ : 1.540.000.000 VND
Mục đích vay : Thanh toán tiền mua hạt nhựa nguyên sinh theo HĐKT số 0111/HAIPAC-AAB/2015 ngày 02/11/2015
Ngày rút vốn : 07/11/2015
Ngày đến hạn : 07/05/2016
Thời hạn vay : 06 tháng
Lãi suất cho vay : 6,4%/năm
Lãi suất quá hạn : 120%

(1b) Giấy nhận nợ số 02 ngày 31/12/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Bao bì PP:

- Số tiền nhận nợ : 8.093.600.000 VND
Mục đích vay : Thanh toán tiền mua 302 tấn hạt nhựa nguyên sinh PP theo HĐKT số 3923/2015/HĐMB ngày 22/10/2015
Ngày rút vốn : 31/12/2015
Ngày đến hạn : 30/06/2016
Thời hạn vay : 06 tháng
Lãi suất cho vay : 6,4%/năm
Lãi suất quá hạn : 120%

(2) Các khoản vay dài hạn là của những hợp đồng sau:

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01-2014TH/BBPP ngày 29/09/2014 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Bao bì PP:

- Hạn mức cấp tín dụng : 1.855.392.000 VND
Mục đích vay : Thanh toán tiền nhập khẩu 09 máy dệt phục vụ dự án đầu tư
Thời hạn cho vay : 36 tháng
Lãi suất cho vay trong hạn : 8,50%/năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Lãi suất quá hạn : 120% lãi suất trong hạn
Tài sản đảm bảo : 09 máy dệt và 04 con thoi hoàn chỉnh của Công ty

(2.1.a) Giấy nhận nợ số 01 ngày 08/12/2014 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Bao bì PP:

Số tiền nhận nợ : 1.801.416.960 VND
Mục đích vay : Thanh toán L/C số 068337101404134 ngày 07/10/2014 nhập khẩu 09 máy dệt và 04 con thoi hoàn chỉnh theo HDNK số STAR/HAIPAC/0814 ngày 30/8/2014
Ngày rút vốn : 08/12/2014
Ngày đến hạn : 30/8/2017
Thời hạn vay : 36 tháng
Lãi suất cho vay : 7,8%/năm
Lãi suất quá hạn : 120%
Số dư gốc tại 31/12/2015 : 1.309.416.960 VND
Số phải trả năm 2016 : 656.000.000 VND

(2.2) Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01-2015TH/BBPP ngày 27/7/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Bao bì PP:

Số tiền vay : 18.000.000.000 VND
Mục đích vay : Thanh toán tiền nhập khẩu 01 máy tạo sợi và 33 máy dệt
Thời hạn cho vay : 60 tháng kể từ ngày rút khoản vốn vay đầu tiên đến khi trả hết nợ gốc, lãi vay
Lãi suất cho vay trong hạn : Được xác định tại thời điểm các bên ký hợp đồng tín dụng hoặc ghi trên Giấy nhận nợ
Lãi suất quá hạn : 120% lãi suất trong hạn
Tài sản đảm bảo : Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành sau đầu tư Dự án và nhà xưởng, vật kiến trúc, tài sản trên đất của Công ty tại nhà xưởng của công ty tại 143 Văn Tràng Trường Sơn, An Lão, Hải Phòng
Giá trị tài sản đảm bảo : 18.428.909.450 VND

(2.2.a) Giấy nhận nợ số 01 ngày 12/08/2015 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Cổ phần Bao bì PP:

Số tiền nhận nợ : 1.521.067.350 VND
Mục đích vay : Nhận nợ VND mua 69.630 USD (tỷ giá: 21.845 VND/USD) thanh toán lần 1 L/C số 068337101505030 ngày 29/7/2015 nhập khẩu hệ thống máy dệt bao bì PP theo HDNK số 15HJHP0724 ngày 24/07/2015 với Hengli Machinery Co Limited
Ngày rút vốn : 12/8/2015
Ngày đến hạn : 12/8/2020
Thời hạn vay : 60 tháng
Lãi suất cho vay : 6,0%/năm
Lãi suất quá hạn : 120%
Số dư gốc tại 31/12/2015 : 1.521.067.350 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Công ty Cổ phần Hóa chất Bình Minh

Thời hạn	31/12/2015 VND			01/01/2015 VND		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	600.000.000	-	600.000.000	500.000.000	-	500.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.200.000.000	-	1.200.000.000	-	-	-

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Đơn vị tính: VND		
		Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
31/12/2015				
Các khoản vay	2.830.484.310	656.000.000	2.174.484.310	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	2.830.484.310	656.000.000	2.174.484.310	-
Các khoản nợ thuê tài chính	1.800.000.000	600.000.000	1.200.000.000	-
Cộng	4.630.484.310	1.256.000.000	3.374.484.310	-
01/01/2015				
Các khoản vay	1.801.416.960	492.000.000	1.309.416.960	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng	1.801.416.960	492.000.000	1.309.416.960	-
Các khoản nợ thuê tài chính	500.000.000	500.000.000	-	-
Cộng	2.301.416.960	992.000.000	1.309.416.960	-

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND		
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ
Số dư đầu năm trước	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)
Tăng trong năm trước	-	-	-
Giảm trong năm trước	-	-	-
Số dư cuối năm trước	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)
Số dư đầu năm nay	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)
Tăng trong năm nay	-	-	-
Giảm trong năm nay	-	-	-
Số dư cuối năm nay	38.800.000.000	16.450.600.000	(2.135.959.775)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
01/01	38.800.000.000	38.800.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
31/12	38.800.000.000	38.800.000.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của Công ty mẹ trước hợp nhất	11.350.354.935	11.080.016.774
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của Công ty con trước hợp nhất	3.679.790.775	2.937.609.284
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	(3.368.725.212)	(2.780.693.376)
Cộng	11.661.420.498	11.236.932.682
d. Cổ phiếu	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.880.000	3.880.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.880.000	3.880.000
Cổ phiếu phổ thông	3.880.000	3.880.000
Số lượng cổ phiếu mua lại	222.800	222.800
Cổ phiếu phổ thông	222.800	222.800
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.657.200	3.657.200
Cổ phiếu phổ thông	3.657.200	3.657.200
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000
c. Cổ tức	Năm 2015 %	Năm 2014 %
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	15%	15%
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	15%	15%

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ (USD)	844,71	854,15

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>31/12/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá trị (nguyên tệ)</u>	<u>Giá trị (VND)</u>	<u>Giá trị (nguyên tệ)</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Khách hàng nước ngoài Công ty đã trả quá không thu lại được	-	120.974.425	-	120.974.425
Cộng		120.974.425		120.974.425

25. DOANH THU

	<u>Năm 2015 VND</u>	<u>Năm 2014 VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	287.985.884.424	257.235.275.075
Doanh thu bán hàng hóa	29.515.002.275	13.830.418.896
Doanh thu bán thành phẩm	257.363.298.740	242.308.585.859
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.107.583.409	1.096.270.320
Các khoản giảm trừ doanh thu	526.208.873	3.705.760
Giảm giá hàng bán	172.727.273	3.705.760
Hàng bán bị trả lại	353.481.600	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	287.459.675.551	257.231.569.315

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Năm 2015 VND</u>	<u>Năm 2014 VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	27.958.040.566	11.750.886.574
Giá vốn của thành phẩm đã bán	229.995.125.660	219.857.948.911
Cộng	257.953.166.226	231.608.835.485

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2015 VND</u>	<u>Năm 2014 VND</u>
Lãi tiền gửi	962.795.542	1.289.785.425
Lãi chênh lệch tỷ giá	84.901.506	-
Cộng	1.047.697.048	1.289.785.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	616.336.890	500.551.769
Lỗ chênh lệch tỷ giá	41.855.565	170.002.708
Cộng	658.192.455	670.554.477

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí bán hàng	5.828.708.688	4.954.522.395
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	5.240.992.016	4.317.400.294
<i>Chi phí vận chuyển</i>	5.240.992.016	4.317.400.294
Các khoản chi phí bán hàng khác	587.716.672	637.122.101
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.873.088.327	6.816.112.246
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	4.985.279.585	3.588.704.607
<i>Chi phí nhân viên</i>	4.985.279.585	3.588.704.607
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.887.808.742	3.227.407.639

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập khác (1)	-	3.590.000
Thu khác	-	3.590.000
Chi phí khác (2)	461.904.017	99.808.016
Giảm trừ tiền hàng do không đạt chất lượng	359.150.000	-
Nộp phạt	5.882.937	52.573.911
Truy thu thuế GTGT	-	1.734.105
Chi khác	96.871.080	45.500.000
Lợi nhuận khác (3) = (1) - (2)	(461.904.017)	(96.218.016)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty mẹ	2.755.349.186	2.673.928.983
Công ty con	259.135.712	302.414.237
Cộng	3.014.484.898	2.976.343.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	7.747.435
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(10.254.306)	-
Cộng	(10.254.306)	7.747.435

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	196.515.800.160	209.046.096.598
Chi phí nhân công	28.756.152.686	24.069.304.692
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.683.396.304	6.540.710.212
Chi phí khác	25.055.804.755	20.437.299.306
Cộng	256.011.153.905	260.093.410.808

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.499.675.758	11.174.299.111
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b) (*)	-	1.104.000.000
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	11.499.675.758	10.070.299.111
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (2)	3.657.200	3.657.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3 = 1/2)	3.144	2.754

(*): Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2014 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/2015/NQ-ĐHCĐ/HPB ngày 08/4/2015.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác và Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay bao gồm khoản thuê tài chính ghi nhận tăng giá trị tài sản cố định và nợ thuê tài chính trong năm số tiền là 1.900.000.00 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.25.

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>31/12/2015</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2015</u> <u>VND</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.103.791.252	19.891.025.405
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	16.847.871.000	10.458.871.000
Phải thu của khách hàng	30.752.347.497	36.477.879.962
Phải thu khác	106.807.158	259.044.381
Cộng	84.810.816.907	67.086.820.748
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	20.635.680.263	44.250.595.564
Chi phí phải trả	265.237.207	78.661.340
Phải trả khác	3.009.747.600	2.867.517.600
Vay và nợ thuê tài chính	14.264.084.310	8.795.132.079
Cộng	38.174.749.380	55.991.906.583

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư này yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch mua hàng lớn chủ yếu là bằng USD.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tài sản tài chính	17.734.638	17.942.812
Tiền và các khoản tương đương tiền	17.734.638	17.942.812
Nợ tài chính	6.934.356.000	31.859.416.050
Phải trả người bán	6.934.356.000	31.859.416.050
Phải trả tiền vay	-	-
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	(6.916.621.362)	(31.841.473.238)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(6.916.621.362)	(31.841.473.238)

- *Rủi ro lãi suất*

Hiện tại, lãi suất các khoản vay dài hạn của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam là 7,8%/năm đối với VND. Do đó, Công ty không chịu rủi ro lãi suất với những khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Quá hạn trên 03 năm	662.378.508	662.378.508
Cộng	662.378.508	662.378.508

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phải thu theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

• **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 1 năm VND</u>	<u>Trên 1 năm VND</u>
Tại 31/12/2015		
Phải trả người bán	20.635.680.263	
Chi phí phải trả	265.237.207	
Phải trả khác	1.009.747.600	2.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	10.889.600.000	3.374.484.310
Cộng	<u>32.800.265.070</u>	<u>5.374.484.310</u>
Tại 01/01/2015		
Phải trả người bán	44.250.595.564	
Chi phí phải trả	78.661.340	
Phải trả khác	867.517.600	2.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính	7.485.715.119	1.309.416.960
Cộng	<u>52.682.489.623</u>	<u>3.309.416.960</u>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

38. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	<u>Năm 2015 VND</u>	<u>Năm 2014 VND</u>
Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	Chung thành viên chủ chốt		
Bán hàng hóa, dịch vụ		-	4.133.348.175
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ		1.874.046.638	3.550.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		-	3.484.800.000
Mua tài sản cố định		-	3.058.000.000
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và phải trả về mua hàng hóa		-	426.800.000
Bù trừ công nợ phải thu khách hàng và phải trả về mua tài sản		-	3.058.000.000
Bù trừ công nợ phải trả người bán với lãi đặt cọc tiền hàng		-	200.000.000
Chuyển từ trả hộ tiền vận chuyển MMTB sang tăng giá trị TSCĐ		-	75.636.364
Lãi đặt cọc tiền hàng phải trả		160.000.000	200.000.000
Lãi đặt cọc tiền hàng đã trả		160.000.000	45.555.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Cổ phần Bao bì PP Bình Dương	Chung thành viên chủ chốt		
Phải thu về tiền mua hàng hóa, dịch vụ		-	1.874.046.638
Phải trả về tiền đặt cọc		2.000.000.000	2.000.000.000
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc năm 2015		Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng thu nhập		2.151.381.800	1.722.172.000

39. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận bán hàng hóa, bộ phận sản xuất thành phẩm và bộ phận cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận bán hàng hóa: cung cấp các loại vật tư ngành bao bì;
- Bộ phận sản xuất thành phẩm: sản xuất và bán các sản phẩm ngành bao bì;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cho thuê địa điểm, cung cấp các dịch vụ điện, nước.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2015

	Bán hàng hóa	Bán thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				149.118.559.752
Cộng				149.118.559.752
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				51.409.625.208
Cộng				51.409.625.208

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2015

	Bán hàng hóa	Bán thành phẩm	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	29.515.002.275	256.837.089.867	1.107.583.409	287.459.675.551
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác				
Tổng doanh thu	29.515.002.275	256.837.089.867	1.107.583.409	287.459.675.551
Giá vốn				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

Giá vốn hàng bán	27.958.040.566	229.995.125.660	257.953.166.226
Chi phí không phân bổ			14.701.797.015
Doanh thu hoạt động tài chính			1.047.697.048
Chi phí tài chính			658.192.455
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			15.194.216.903
Lãi (lỗ) khác			(461.904.017)
Lợi nhuận trước thuế			14.732.312.886
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			3.014.484.898
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(10.254.306)
Lợi nhuận sau thuế			11.728.082.294

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2014

	<u>Bán hàng hóa</u>	<u>Bán thành phẩm</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ				156.240.000.569
Cộng				156.240.000.569
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ				63.482.277.442
Cộng				63.482.277.442

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2014

	<u>Bán hàng hóa</u>	<u>Bán thành phẩm</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	Đơn vị tính: VND <u>Cộng</u>
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	13.830.418.896	242.304.880.099	1.096.270.320	257.231.569.315
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác				
Tổng doanh thu	13.830.418.896	242.304.880.099	1.096.270.320	257.231.569.315
Giá vốn				
Giá vốn hàng bán	11.750.886.574	219.857.948.911	-	231.608.835.485
Chi phí không phân bổ				11.770.634.641
Doanh thu hoạt động tài chính				1.289.785.425
Chi phí tài chính				670.554.477
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				14.471.330.137
Lãi (lỗ) khác				(96.218.016)
Lợi nhuận trước thuế				14.375.112.121
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				2.976.343.220
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				7.747.435
Lợi nhuận sau thuế				11.391.021.466

Ghi chú: chi phí và lợi nhuận không tập hợp được theo từng bộ phận kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MẪU SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bộ phận theo khu vực địa lý:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2015

	Công ty mẹ (tại Hải Phòng)	Công ty con (tại Đồng Nai)	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	261.113.180.924	26.346.494.627	287.459.675.551
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			
Tổng doanh thu	261.113.180.924	26.346.494.627	287.459.675.551
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán	235.347.525.641	22.605.640.585	257.953.166.226
Chi phí bán hàng	5.429.672.548	399.036.140	5.828.708.688
Chi phí quản lý	8.424.910.314	448.178.013	8.873.088.327
Doanh thu hoạt động tài chính	739.128.308	308.568.740	1.047.697.048
Chi phí tài chính	658.192.455	-	658.192.455
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.992.008.274	3.202.208.629	15.194.216.903
Lãi (lỗ) khác	(88.083.468)	(373.820.549)	(461.904.017)
Lợi nhuận trước thuế	11.903.924.806	2.828.388.080	14.732.312.886
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.755.349.186	259.135.712	3.014.484.898
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			(10.254.306)
Lợi nhuận sau thuế			11.728.082.294

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2014

	Công ty mẹ (tại Hải Phòng)	Công ty con (tại Đồng Nai)	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	230.538.066.830	26.693.502.485	257.231.569.315
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			
Tổng doanh thu	230.538.066.830	26.693.502.485	257.231.569.315
Giá vốn			
Giá vốn hàng bán	208.132.465.068	23.476.370.417	231.608.835.485
Chi phí bán hàng	4.472.830.675	481.691.720	4.954.522.395
Chi phí quản lý	6.200.173.344	615.938.902	6.816.112.246
Doanh thu hoạt động tài chính	642.582.847	647.202.578	1.289.785.425
Chi phí tài chính	670.554.477	-	670.554.477
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.704.626.113	2.766.704.024	14.471.330.137
Lãi (lỗ) khác	(69.750.000)	(26.468.016)	(96.218.016)
Lợi nhuận trước thuế	11.634.876.113	2.740.236.008	14.375.112.121
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.673.928.983	302.414.237	2.976.343.220
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			7.747.435
Lợi nhuận sau thuế			11.391.021.466

Giá trị còn lại của các tài sản bộ phận (không bao gồm tài sản cố định thuê tài chính của Công ty mẹ), tăng tài sản cố định theo khu vực địa lý, nơi đặt các tài sản đó:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) MÃ SỐ B 09 - DN/HN
(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

	Giá trị còn lại của tài sản bộ phận		Tăng tài sản cố định hữu hình	
	31/12/2015	01/01/2015	Năm 2015	Năm 2014
Công ty mẹ (tại Hải Phòng)	25.044.614.868	25.538.452.533	3.933.223.183	2.855.636.364
Công ty con (tại Đông Nai)	6.734.788.797	7.391.124.253	-	-
Cộng	31.779.403.665	32.929.576.786	3.933.223.183	2.855.636.364

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Ảnh hưởng của việc áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Đơn vị tính: VND	
				Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu ngắn hạn khác	136	265.815.981	(233.293.514)	499.109.495	(1)
Quỹ đầu tư phát triển	418	22.928.557.920	(3.148.880.000)	26.077.437.920	(2)
Quỹ dự phòng tài chính	418	3.148.880.000	3.148.880.000	-	(2)
Báo cáo kết quả kinh doanh					
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.055	301	2.754	(3)

(1): Khoản mục phải thu ngắn hạn khác tăng do phân loại khoản tạm ứng từ khoản mục tài sản ngắn hạn khác sang.

(2): Quỹ đầu tư phát triển/Quỹ dự phòng tài chính: Khoản mục quỹ đầu tư phát triển tăng do chuyển quỹ dự phòng tài chính sang.

(3): Lãi cơ bản trên cổ phiếu: giảm do khoản trích từ lợi nhuận sau thuế vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được điều chỉnh vào các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2014.

Người lập biểu - Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Thu Thủy

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2016
Tổng Giám đốc


Mai Văn Bình